Chi tiết mã HS 7210.41.12

Mã HS	7210.41.12
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: / - - Dạng lượn sóng: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 03:34:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72104112/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11092
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11092
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11092
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10405
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10356
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10356
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10356
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10356
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10356
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10356
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10408
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10408
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10408
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10408
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10408
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10409
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10409
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10409
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10409
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10409
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10409
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10410
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10362
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10368
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10368
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10368
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10368
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10368
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10368
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10393
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10393
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10393
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10393
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10393
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10393
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10446
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10446
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10446
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10446

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10446
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10446
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10431
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10431
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10431
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10431
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10431
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10431
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10431
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10431
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10431
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10431
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10431
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10431
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10448
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10448
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10448
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10448
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10448
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10448
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10447
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10447
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10447
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10447
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10447
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10388
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10388
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10388
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10388
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10388
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10388
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10388
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10425
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E10425
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10425
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G10425
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H10425
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I10425
RCEP B	2022	2022	9	B!D10425
RCEP B	2023	2023	8	B!E10425
RCEP B	2024	2024	7	B!F10425
RCEP B	2025	2025	6	B!G10425
RCEP B	2026	2026	5	B!H10425
RCEP B	2027	2027	4	B!I10425
RCEP C	2022	2022	9	C!D10425
RCEP C	2023	2023	8	C!E10425
RCEP C	2024	2024	7	C!F10425
RCEP C	2025	2025	6	C!G10425
RCEP C	2026	2026	5	C!H10425
RCEP C	2027	2027	4	C!I10425
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D10424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E10424
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F10424
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G10424
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H10424
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I10424
RCEP E	2022	2022	9	E!D10428
RCEP E	2023	2023	8	E!E10428
RCEP E	2024	2024	7	E!F10428
RCEP E	2025	2025	6	E!G10428
RCEP E	2026	2026	5	E!H10428
RCEP E	2027	2027	4	E!I10428
RCEP F	2022	2022	9	F!D10425
RCEP F	2023	2023	8	F!E10425
RCEP F	2024	2024	7	F!F10425
RCEP F	2025	2025	6	F!G10425
RCEP F	2026	2026	5	F!H10425
RCEP F	2027	2027	4	F!I10425
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9640
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9640
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9640
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9640

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 10%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7210.41 có 5 dòng thuế; dòng 7210.41.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm.	7210.41.11 Chiều dày không quá 1,2 mm; 7210.41.19 Loại khác; 7210.41.91 Chiều dày không quá 1,2 mm; 7210.41.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép mạ – áp dụng cho CN, KR (2310/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-21 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép mạ (CN, KR)	2310/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7210.41.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11092), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép mạ (CN, KR) (2310/QĐ-BCT-2025)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.